

MỤC LỤC – OBSAH

LỜI NÓI ĐẦU – PŘEDMLUVA	3
MỘT VÀI GHI CHÚ NGỮ ÂM	
NĚKOLIK FONETICKÝCH POZNÁMEK	5
BÀI THỨ NHẤT – PRVNÍ LEKCE	8
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	8
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	9
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	10
§ 1 Đại từ nhân xưng – Osobní zájmena	10
§ 2 Hệ từ <i>là</i> – Sponové sloveso <i>là</i>	12
§ 3 Phụ từ <i>không/chẳng</i> – Zápornky <i>không/chẳng</i>	13
§ 4 Câu đơn giản với hệ từ <i>là</i> Věta jednoduchá s nominálním predikátem se sponou <i>là</i>	13
§ 5 Đại từ <i>ai</i> trong câu nghi vấn với hệ từ <i>là</i> Otázka s tázacím zájmenem <i>ai</i>	15
§ 6 Đại từ chỉ định chỉ nơi chốn <i>đây, đấy, đó, kia</i> Ukazovací zájmena místa: <i>đây, đấy, đó, kia</i>	15
§ 7 Trợ từ <i>ơi</i> – Částice vokativu <i>ơi</i>	17
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	18
BÀI THỨ HAI – DRUHÁ LEKCE	20
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	20
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	21
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	22
§ 8 Các kiểu câu nghi vấn với hệ từ <i>là</i> – Druhy otázek se sponou <i>là</i> ..	22
§ 9 Từ chỉ loại (Từ chỉ đơn vị) – Klasifikátor (Numerativ)	23
§ 10 Đại từ nghi vấn <i>gì</i> – Tázací zájmeno <i>gì</i>	30
§ 11 Đại từ nhân xưng (<i>tiếp theo</i>) – Osobní zájmena (<i>pokračování</i>) ..	31
§ 12 Số từ – Číslovky základní	33
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	34
BÀI THỨ BA – TŘETÍ LEKCE	37
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	37
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	38
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	39
§ 13 Kết từ <i>của</i> biểu thị sở hữu – Přivlastňování pomocí elementu <i>của</i>	39
§ 14 Đại từ chỉ định chỉ người và vật <i>này, kia, ấy, đó</i> Zájmena ukazovací pro osoby, zvířata a věci <i>này, kia, ấy, đó</i> ...	42
§ 15 Đại từ nghi vấn <i>nào</i> – Tázací zájmeno <i>nào</i>	45
§ 16 Phụ từ <i>các, những</i> chỉ số nhiều của danh từ Elementy <i>các, những</i> vyjadřující plurál substantiv	45
§ 17 Hỏi và trả lời về quốc tịch Otázky na stát a národnost a odpovědi na ně	47
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	47

BÀI THỨ TƯ – ČTVRTÁ LEKCE	50
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	50
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	51
NGỮ PHÁP – GRAMATIKA	52
§ 18 Tính từ – Přídatné jméno (Adjektivum)	52
§ 19 Câu đơn giản có vị ngữ là tính từ Věta jednoduchá s adjektivním predikátem	55
§ 20 Phụ từ <i>bằng, hơn, nhất</i> chỉ cấp so sánh của tính từ Elementy stupňování adjektiv <i>bằng, hơn, nhất</i>	57
§ 21 Phụ từ <i>hơi, khá, rất, lắm, quá</i> chỉ mức độ của tính từ Elementy míry adjektiv <i>hơi, khá, rất, lắm, quá</i>	60
§ 22 Đại từ nghi vấn <i>ai, gì, nào</i> và câu hỏi với tính từ Tázací zájmena <i>ai, gì, nào</i> a otázka s adjektivem	61
§ 23 Kết từ <i>nhưng</i> – Spojka <i>nhưng</i>	63
§ 24 Số thứ tự – Číslovky řadové	63
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	64
BÀI THỨ NĂM – PÁTÁ LEKCE	67
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	67
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	68
NGỮ PHÁP – GRAMATIKA	70
§ 25 Động từ – Sloveso (Verbum)	70
§ 26 Câu đơn giản có vị ngữ là động từ Věta jednoduchá se slovesným predikátem	72
§ 27 Kết từ chỉ địa điểm <i>ở, tại</i> – Câu hỏi <i>ở đâu?</i> Předložky lokativu <i>ở, tại</i> , Otázka <i>ở đâu?</i>	74
§ 28 Động từ <i>ở</i> – Sloveso <i>ở</i>	75
§ 29 Động từ <i>có</i> – Câu chỉ sự tồn tại Sloveso <i>có</i> a vyjádření existence	75
§ 30 Động từ <i>biết</i> – Sloveso <i>biết</i>	76
§ 31 Đại từ nghi vấn <i>ai, gì</i> trong câu có vị ngữ là động từ Tázací zájmena <i>ai, gì</i> ve větě se slovesným predikátem	77
§ 32 Phụ từ <i>cũng, đều</i> chỉ sự đồng nhất Částice <i>cũng, đều</i> označující identitu	78
§ 33 Câu hỏi và trả lời về nghề nghiệp Otázky na povolání a odpovědi na ně	81
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	82
BÀI ÔN TẬP THỨ NHẤT – PRVNÍ OPAKOVACÍ LEKCE	85
BÀI THỨ SÁU – ŠESTÁ LEKCE	88
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	88
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	89
NGỮ PHÁP – GRAMATIKA	90
§ 34 Đại từ nghi vấn về số lượng <i>mấy, bao nhiêu</i> Tázací zájmena <i>mấy, bao nhiêu</i>	90

§ 35 Thời gian <i>giờ, ngày, tuần, tháng, năm</i> Časová určení <i>giờ, ngày, tuần, tháng, năm</i>	92
§ 36 Phụ từ <i>đã, đang, sẽ</i> chỉ thời gian của hành động Časové elementy <i>đã, đang, sẽ</i>	98
§ 37 Phụ từ <i>đã, đang, sẽ</i> với tính từ Časové elementy <i>đã, đang, sẽ</i> s adjektivem	101
§ 38 Đại từ nghi vấn về thời gian <i>bao giờ?</i> – Tázací zájmeno <i>bao giờ?</i> ..	102
§ 39 Câu hỏi về thời gian <i>bao nhiêu lâu?</i> Časová otázka <i>bao nhiêu lâu?</i>	104
§ 40 Trợ từ <i>đấy</i> – Element <i>đấy</i>	104
§ 41 Trợ từ <i>nhỉ</i> – Element <i>nhỉ</i>	105
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	106
BÀI THỨ BẢY – SEDMÁ LEKCE	108
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	108
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	109
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	111
§ 42 Phương hướng của chuyển động và các động từ <i>đi, đến, vào, ra, lên xuống, qua, sang, về</i> – Slovesa pohybu a směru	111
§ 43 Đại từ <i>đâu</i> trong câu hỏi về phương hướng <i>đi đâu?</i> Zájmeno <i>đâu</i> v otázce na směr <i>đi đâu?</i>	117
§ 44 Kết từ <i>bằng</i> chỉ phương tiện và vật liệu Vyjádření prostředku a materiálu pomoci elementu <i>bằng</i>	117
§ 45 Kết từ <i>với</i> – Předložka <i>với</i>	119
§ 46 Kết từ <i>cùng</i> biểu thị sự đồng nhất về hành động Element <i>cùng</i> vyjadřující společnou činnost	120
§ 47 Mệnh lệnh thức của động từ – Vyjádření imperativu	121
§ 48 Trợ từ <i>nhé</i> – Částice <i>nhé</i>	123
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	123
BÀI THỨ TÁM – OSMÁ LEKCE	126
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	126
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	127
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	128
§ 49 Động từ tình thái: <i>được, có thể, nên, cần, phải, muốn</i> Modální slovesa <i>được, có thể, nên, cần, phải, muốn</i>	128
§ 50 Kết từ <i>vì, tại, bởi, do, nên</i> – Spojky <i>vì, tại, bởi, do, nên</i>	135
§ 51 Đại từ nghi vấn <i>sao</i> và câu hỏi về nguyên nhân <i>sao? vì sao?</i> Tázací zájmeno <i>sao</i> a příčinné otázky <i>sao? vì sao?</i>	138
§ 52 Câu ghép – Souvětí	139
§ 53 Câu chỉ nguyên nhân – hệ quả với cặp kết từ <i>vì ... nên</i> Věta příčinná a spojovací vazby <i>vì ... nên</i>	140
§ 54 Đại từ <i>thế, vậy</i> và kết từ <i>vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy</i> Zájmena <i>thế, vậy</i> a spojky <i>vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy</i>	141
§ 55 Trợ từ <i>thế, vậy</i> – <i>thế, vậy</i> jako částice	144

LUYÊN TẬP – CVIČENÍ	145
BÀI THỨ CHÍN – DEVÁTÁ LEKCE	148
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	148
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	149
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	150
§ 56 Trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, giữa Příslovce/předložky <i>trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, giữa</i> ...	150
§ 57 Phương hướng trong không gian – Označení prostorových vztahů	157
§ 58 Trạng ngữ chỉ cách thức của hành động – Příslovce způsobu ...	159
§ 59 Nhóm động từ có hai bổ ngữ: <i>xin, mời, yêu cầu, đề nghị, nhờ, sai, bảo</i> Slovesa předmětová <i>xin, mời, yêu cầu, đề nghị, nhờ, sai, bảo</i> ..	160
§ 60 Động từ <i>để</i> – Sloveso <i>để</i>	162
§ 61 Kết từ: <i>từ, đến, về, tới</i> – Předložky <i>từ, đến, về, tới</i>	163
§ 62 Câu có cặp kết từ <i>từ... đến</i> Věty s předložkovou vazbou <i>từ... đến</i>	165
LUYÊN TẬP – CVIČENÍ	167
BÀI THỨ MƯỜI – DESÁTÁ LEKCE	169
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	169
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	170
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	171
§ 63 Kết từ <i>để</i> và câu chỉ mục đích – Spojka <i>để</i> a vedlejší věta účelová	171
§ 64 Kết từ <i>là, rằng</i> – Spojky <i>là, rằng</i>	172
§ 65 Câu tường thuật gián tiếp – Nepřímá řeč	172
§ 66 Kết từ <i>nếu, thì</i> – Spojky <i>nếu, thì</i>	173
§ 67 Câu chỉ điều kiện – hệ quả <i>nếu... thì, hễ... thì</i> Věta podmínková a spojovací vazby <i>nếu... thì, hễ... thì</i>	175
§ 68 Kết từ <i>hay, hoặc</i> chỉ sự lựa chọn Spojky <i>hay, hoặc</i> v poměru vylučovacím	176
§ 69 Câu vẳng chủ ngữ – Věta bezpodmětná	177
§ 70 Đảo thành phần câu – Větné členění	178
LUYÊN TẬP – CVIČENÍ	179
BÀI ÔN TẬP THỨ HAI – DRUHÁ OPAKOVACÍ LEKCE	181
BÀI THỨ MƯỜI MỘT – JEDENÁCTÁ LEKCE	184
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	184
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	185
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	187
§ 71 Phụ từ <i>chưa, rồi</i> cho thời quá khứ của động từ Elementy minulého času <i>chưa, rồi</i>	187
§ 72 Câu hỏi cho thời quá khứ <i>đã... chưa?</i> Otázka s formulí <i>đã... chưa?</i>	189
§ 73 Phụ từ <i>xong</i> biểu thị sự hoàn thành của hành động và câu hỏi về sự hoàn thành của của hành động <i>đã... xong chưa?</i> Element <i>xong</i> vyjadřující dokončení děje v minulosti a otázka s formulí <i>đã... xong chưa?</i>	190

§ 74 Kết từ <i>cho</i> – <i>Spojka cho</i>	192
§ 75 Câu với bổ ngữ không trực tiếp và nhóm động từ có hai thực từ đi kèm: <i>biếu, cho, tặng, gửi</i> Věta s nepřímým předmětem a slovesa se dvěma substantivy <i>biếu, cho, tặng, gửi</i>	192
§ 76 <i>được, bị, phải</i> biểu thị sự chấp nhận Elementy akceptace <i>được, bị, phải</i>	194
§ 77 Dạng chủ động và bị động của động từ Vyjádření aktiva a pasiva u sloves	196
§ 78 Nhóm động từ chỉ trạng thái cơ thể <i>đau, nhức, viêm, sưng</i> Slovesa vyjadřující tělesný stav subjektu <i>đau, nhức, viêm, sưng</i> .	199
§ 79 <i>có + động từ</i> khẳng định thời quá khứ Potvrzení kladného děje v minulosti pomocí formule <i>có + sloveso</i> .	200
§ 80 Nhóm động từ <i>làm, gây, khiến</i> – Slovesa <i>làm, gây, khiến</i>	200
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	201
BÀI THỨ MƯỜI HAI – DVANÁCTÁ LEKCE	203
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	203
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	204
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	205
§ 81 Phụ từ <i>còn, nữa, vẫn còn, còn nữa</i> biểu thị sự tiếp diễn của hành động Elementy kontinuity <i>còn, nữa, vẫn còn, còn nữa</i> vyjadřující trvání děje nebo stavu	205
§ 82 Phụ từ <i>mãi, mãi mãi</i> – Elementy <i>mãi</i> a <i>mãi mãi</i>	208
§ 83 Phụ từ <i>cứ</i> – Element <i>cứ</i>	209
§ 84 Động từ <i>thôi</i> và cảm thán từ <i>thôi</i> <i>Thôi</i> jako sloveso a jako citoslovce	211
§ 85 Kết từ <i>mà</i> – <i>Spojka mà</i>	212
§ 86 Kết từ <i>tuy</i> và câu ghép <i>tuy ... nhưng, tuy ... mà</i> chỉ sự nhượng bộ – tăng tiến – <i>Spojka tuy</i> a <i>souvětí se spojovacími výrazy tuy ...</i> <i>nhưng, tuy ... mà</i>	214
§ 87 <i>được, thấy, ra</i> biểu thị kết quả của hành động Elementy <i>được, thấy, ra</i> vyjadřující výsledek činnosti	216
§ 88 Câu có vị ngữ là tính từ chỉ lượng Věty s adjektivním predikátem vyjadřujícím kvantitu	217
§ 89 <i>càng ... càng, mỗi ... một</i> biểu thị sự tăng tiến của quá trình <i>Spojovací výrazy càng ... càng, mỗi ... một</i> vyjadřující stupňování děje	218
§ 90 Động từ và phụ từ <i>thêm, bớt</i> <i>Výrazy thêm a bớt</i> jako slovesa a jako elementy	220
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	221
BÀI THỨ MƯỜI BA – TŘINÁCTÁ LEKCE	224
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	224
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	225

NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	226
§ 91 Phụ từ <i>sắp, sắp sửa</i> chỉ thời tương lai gần của động từ Elementy <i>sắp, sắp sửa</i> vyjadřující blízkou budoucnost	226
§ 92 Phụ từ <i>chắc, chắc chắn, hình như, có thể</i> biểu thị khả năng xảy ra của hành động Příslovce <i>chắc, chắc chắn, hình như, có thể</i> vyjadřující možnost realizace děje	228
§ 93 Trợ từ và kết từ <i>chứ</i> – <i>Chứ</i> jako částice a jako spojka	229
§ 94 Kết từ <i>kéo</i> – Spojka <i>kéo</i>	230
§ 95 Động từ tình thái <i>dự định, định, toan</i> Pomocná slovesa <i>dự định, định, toan</i>	232
§ 96 Câu ghép với cặp kết từ <i>mà ... thì</i> chỉ điều kiện – kết quả Souvěť s podmínkovými spojkami <i>mà ... thì</i>	233
§ 97 Từ chỉ số lượng không xác định <i>độ, chừng, khoảng độ, khoảng</i> <i>chừng</i> – Neurčitý počet vyjádřený výrazy <i>độ, chừng, khoảng độ,</i> <i>khoảng chừng</i>	234
§ 98 Số từ không xác định: <i>vài, ba, dăm...</i> Vyjádření neurčitého počtu: <i>vài, ba, dăm...</i>	235
§ 99 Phụ từ <i>chỉ, thôi, chỉ ... thôi</i> biểu thị phạm vi Částice <i>chỉ, thôi, chỉ ... thôi</i> s omezujícími významem	236
§ 100 Phụ từ <i>ngay, lập tức, tức khắc, tức thì</i> chỉ sự xảy ra nhanh của hành động – Částice <i>ngay, lập tức, tức khắc, tức thì</i> označující rychlost průběhu děje	237
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	239
BÀI ÔN TẬP THỨ BA – TŘETÍ OPAKOVACÍ LEKCE	241
BÀI THỨ MƯỜI BỐN – ČTRNÁCTÁ LEKCE	244
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	244
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	245
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	247
§ 101 Phụ từ <i>lại</i> chỉ sự lặp lại của hành động Opakování děje vyjádřené částicí <i>lại</i>	249
§ 102 <i>cả, tất cả, toàn thể</i> chỉ số lượng toàn bộ Elementy <i>cả, tất cả, toàn thể</i> označující celek	249
§ 103 Trợ từ <i>cả</i> , liên kết <i>cả ... cũng, cả ... nữa</i> Částice <i>cả</i> a spojovací výrazy <i>cả ... cũng, cả ... nữa</i>	250
§ 104 Động từ <i>cách</i> – Sloveso <i>cách</i>	251
§ 105 Khẳng định tuyệt đối – Absolutní tvrzení	252
§ 106 Tần số xuất hiện của hành động biểu thị bằng phụ từ <i>hay, thường,</i> <i>thường xuyên, luôn, luôn luôn, danh từ lần</i> Frekvence výskytu děje vyjádřená částicemi <i>hay, thường, thường</i> <i>xuyên, luôn, luôn luôn, a substantivem lần</i>	254
§ 107 <i>hàng</i> + danh từ – Částice <i>hàng</i> + substantivum	257
§ 108 Động từ <i>theo</i> – Sloveso <i>theo</i>	258

§ 109 Láy từ để biểu thị số nhiều của danh từ Vyjádření plurálu reduplikací	257
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	260
BÀI THỨ MUỐI LĂM – PATNÁCTÁ LEKCE	263
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	263
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	264
§ 110 Phụ từ <i>vừa, mới, vừa mới</i> chỉ thời quá khứ gần của hành động và trạng thái Elementy blízké minulosti <i>vừa, mới, vừa mới</i>	265
§ 111 Nghĩa khứ hồi của động từ Slovesa s významem pohybu tam a zpět	267
§ 112 Phủ định tuyệt đối – Absolutní popření	269
§ 113 Câu nghi vấn không cụ thể – Otázka nekonkrétní	273
§ 114 Câu hỏi cho thời quá khứ của động từ <i>đã ... bao giờ chưa?</i> Otázka na děj v minulosti: <i>đã ... bao giờ chưa?</i>	275
§ 115 Câu ghép với cặp kết từ <i>vì ... mà</i> chỉ nguyên nhân – hệ quả Souvětí se spojkami <i>vì ... mà</i> vyjadřující příčinu a důsledek ...	278
§ 116 Kết từ <i>như, như thế, như vậy</i> – Spojky <i>như, như thế, như vậy</i> ..	279
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	280
BÀI THỨ MUỐI SÁU – ŠESTNÁCTÁ LEKCE	283
HỘI THOẠI VÀ BÀI ĐỌC – KONVERZACE A ČTENÍ	283
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	284
NGŨ PHÁP – GRAMATIKA	286
§ 117 <i>vừa ... vừa</i> biểu thị sự đồng thời của hai hành động hoặc trạng thái Dva zároveň trvající děje (stavy) uvozené dvojistou spojkou <i>vừa ... vừa</i>	286
§ 118 Trợ từ <i>những</i> – Element <i>những</i>	287
§ 119 Câu với cặp phụ từ <i>không những ... mà còn, không chỉ ... mà còn...</i> – Věty se spojovacími výrazy <i>không những ... mà còn, không chỉ ... mà còn...</i>	288
§ 120 Trợ từ <i>này</i> biểu thị ý liệt kê Částice <i>này</i> s významem vyjmenovávání	289
§ 121 Đại từ <i>nhau</i> chỉ quan hệ qua lại – Zájmeno vzájemnosti <i>nhau</i> ..	290
§ 122 Phụ từ <i>lần</i> – Výraz <i>lần</i>	291
§ 123 Đại từ <i>mình</i> chỉ sự phản thân – Zvratné zájmeno <i>mình</i>	292
§ 124 Đại từ <i>tự</i> – Zájmeno <i>tự</i>	293
§ 125 Phủ định đôi để khẳng định trung hoà Neutrální tvrzení tvořené pomocí dvojího popření	294
LUYỆN TẬP – CVIČENÍ	296
BÀI ÔN TẬP THỨ TƯ – ČTVRTÁ OPAKOVACÍ LEKCE	298
TỪ VỰNG – SLOVNÍČEK	301
SÁCH THAM KHẢO – SEZNAM POUŽITÉ LITERATURY	313

